

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 02/02/2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Xuân Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Gạt

Bà Lê Thị Hồng

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 02/02/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 196/2017/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2017 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/01/2018 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Ngọc Đ, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: Thôn K, xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Quốc A, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Thôn K, xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 31/8/2017, lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng cũng như ý kiến trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn là bà Ngô Thị Ngọc Đ như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Quốc A tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2011 tại UBND xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng (giấy chứng nhận kết hôn số 102/2011, quyển số 01/2011). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại Thôn K, xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Thời gian đầu, vợ chồng bà sống hạnh phúc. Đến năm 2016, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông A có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vì không muốn gia đình biết nên bà vẫn cố gắng chịu đựng, khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông A không thay đổi. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông A nữa nên xin Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quốc A.

2. Về quan hệ con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà có 01 con chung là Trần Ngô Huy T, sinh ngày 28/5/2012. Ly hôn, bà xin được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không có.

4. Về quan hệ nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Quốc A trình bày như sau:

Ông A thống nhất với bà Đ về thời gian, điều kiện, địa điểm đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do lỗi của ông. Nay bà Đ kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý thuận tình ly hôn theo yêu cầu của bà Đ. Về con chung: có 01 con chung là Trần Ngô Huy T, sinh ngày 28/5/2012. Ly hôn, ông A xin được nuôi con. Nếu Tòa án giao con cho bà Đ nuôi dưỡng thì ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị Ngọc Đ và ông Trần Quốc A. Về nuôi con chung: Giao con Trần Ngô Huy T, sinh ngày 28/5/2012 cho bà Ngô Thị Ngọc Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Đ là 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Bản gốc giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân bà Đ, ông A và sổ hộ khẩu ông Trần Quốc A; bản sao giấy khai sinh con Trần Ngô Huy T; biên lai thu tạm ứng án phí số 6041; bản tự khai của bà Đ; bản tự khai của ông A; biên bản xác minh mâu thuẫn vợ chồng.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất: Về thời gian, điều kiện, địa điểm đăng ký kết hôn: Bà Đ và ông A đăng ký kết hôn 06/12/2011 tại UBND xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Về quan hệ hôn nhân: Ông A đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Đ. Về con chung: có 01 con chung là Trần Ngô Huy T, sinh ngày 28/5/2012. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn giữa bà Ngô Thị Ngọc Đ và ông Trần Quốc A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, không ai xuất trình thêm chứng cứ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Thủ tục tố tụng đã đảm bảo nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Ngô Thị Ngọc Đ và ông Trần Quốc A đăng ký kết hôn vào 06/12/2011 tại UBND xã S, huyện V, thành phố Đà Nẵng (giấy chứng nhận kết hôn số 102/2011, quyền số 01/2011) là đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên có giá trị pháp lý. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do ông A có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tuy vợ chồng còn sống chung nhà với nhau nhưng bà Đ đã không còn tình cảm với ông A nữa. Tòa án đã tạo điều kiện hòa giải cho hai bên nhưng bà Đ kiên quyết ly hôn và ông A cũng đồng ý ly hôn nên Tòa án căn cứ Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông A.

[3] Về quan hệ con chung: có 01 con chung là Trần Ngô Huy T, sinh ngày 28/5/2012. Hiện nay, cháu Huy còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi nên việc bà Đ xin được nuôi con chung, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung nhưng ông A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng là thể hiện trách nhiệm của người làm cha. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 81, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân giao con Trần Ngô Huy T cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đ phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6041 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: 300.000 đồng, ông A phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, 55, 58, khoản 3 Điều 81, Điều 82, 83 và Điều 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị Ngọc Đ và ông Trần Quốc A.

2. Về nuôi con chung: Giao con Trần Ngô Huy T, sinh ngày 28/5/2012 cho bà Ngô Thị Ngọc Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Trần Quốc A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho bà Đ là 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Ngô Thị Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6041 ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: 300.000 đồng, ông A phải chịu.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã S, huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG